

THÔNG BÁO

V/v các khoản thu đầu năm học: 2024-2025
theo Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND và Nghị quyết 13/2024/NQ-HĐND ngày 16/7/2024
văn bản 5307/SGDDĐT-KHTC ngày 26/8/2024 của Sở GDĐT TP HCM

STT	CÁC KHOẢN THU	Khối			GHI CHÚ
		Khối 10	Khối 11	Khối 12	
A	THU THEO NGHỊ QUYẾT 12				
1	Học phí công lập	120,000	120,000	120,000	thu theo tháng
B	THU THEO NGHỊ QUYẾT 13				
	Phụ lục 1				
1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	250,000	250,000	250,000	thu theo tháng
2	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu	50,000	50,000	50,000	Thu theo năm
3	Đối với lớp đã được trang bị sẵn máy lạnh (phòng ngủ bán trú), tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh	20,000	20,000	20,000	thu theo tháng
4	Thuê máy lạnh đối với lớp có nhu cầu sử dụng nhưng chưa có máy lạnh	95,000	95,000	95,000	thu theo tháng
5	Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số bao gồm:				
5.1	Sổ liên lạc điện tử/tháng	15,000	15,000	15,000	thu theo tháng
5.2	Phần mềm LMS360 E-LEARNING	20,000	20,000	20,000	thu theo tháng
5.3	Phát hành thẻ VinaID 60.000đ/hs/năm và phí khởi tạo thẻ VinaID 60.000đ/hs/năm (Thu theo yêu cầu)	120,000	120,000	120,000	Thu theo năm
5.4	Phần mềm quản lý thẻ VinaID (Thu theo yêu cầu)	40,000	40,000	40,000	thu theo tháng
5.5	Thư viện điện tử/hs/tháng	4,000	4,000	4,000	thu theo tháng
	Phụ lục 2				
1	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày	300,000	300,000	300,000	thu theo tháng
2	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn ngoại ngữ (NGOẠI NGỮ 2)/hs/tháng	230,000	230,000		thu theo tháng
3	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	230,000	230,000		thu theo tháng
4	Tiền tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra các chứng chỉ quốc tế (Tiếng Anh ILETS)	230,000	230,000		thu theo tháng
5	Tiền tổ chức các lớp học theo đề án " nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học.... (Tin học theo chuẩn Quốc tế (MOS)	48,000	48,000		thu theo tháng
6	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	200,000	200,000	200,000	Thu theo năm
7	Học phẩm (ấn chỉ hồ sơ, đề kiểm tra, học phẩm,...)	50,000	50,000	50,000	Thu theo năm
8	Phù hiệu/hs/8cái	25,000	25,000	25,000	Thu theo năm

STT	CÁC KHOẢN THU	Khối			GHI CHÚ
		Khối 10	Khối 11	Khối 12	
9	Tiền suất ăn trưa bán trú/suất ăn/ngày	38,000	38,000	38,000	tính theo suất ăn thực tế
10	Tiền nước uống	20,000	20,000	20,000	thu theo tháng
C	THU THEO QUY ĐỊNH				
1	Bảo hiểm Y tế (6687/HDLS-BHXXH-SGDĐT ngày 11/09/2024 về hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2024 - 2025)	884,520	884,520	663,390	Thu theo năm K10+11 (từ 01/01/2025 đến 31/12/2025) K12 (từ 01/01/2025 đến 30/9/2025)
2	Bảo hiểm tai nạn	30,000	30,000	30,000	Thu theo năm

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Xuân Dung